

Thứ hai, ngày 24 tháng 4 năm 2023

Vietnam Daily Review

VN-Index giằng co trong vùng 1,040 - 1,050

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 25/4/2023		•	
Tuần 24/4-28/4/2023		•	
Tháng 04/2023		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường hôm nay có một phiên giằng co trong vùng 1,040-1,050. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại mốc 1,041.36 điểm, giảm gần 2 điểm so với phiên trước đó. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 13/19 ngành giảm điểm, trong đó mức giảm mạnh nhất thuộc về các ngành Ô tô & phụ tùng và Bán lẻ. Ở chiều ngược lại, ngành Y tế dẫn đầu đà tăng. Các ngành khác như Bất động sản, Ngân hàng tăng nhẹ nhờ thông tin tích cực từ việc NHNN ban hành Thông tư số 02/2023/TT-NHNN cho phép tổ chức tín dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn. VN-Index có thể tiếp tục test ngưỡng hỗ trợ 1,040 trong những phiên tới.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 24/4/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-1.55** điểm, đóng cửa **1041.36** điểm. HNX-Index **-0.16** điểm, đóng cửa **206.76** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: TCB (+0.71), VCB (+0.47), CTG (+0.36), MBB (+0.23), NVL (+0.22).
- Kéo chỉ số giảm: MSN (-1.11), GAS (-1.1), BID (-0.63), MWG (-0.33), VNM (-0.21).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **7,183** tỷ đồng, giảm **-18.73%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 9,143 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 8.82 điểm. Thị trường có **171** mã tăng, 68 mã tham chiếu, **205** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **259.47** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm MSB (365.13 tỷ), HPG (120.29 tỷ), VPB (19.72 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị 0.72 tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn
Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn
Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn
Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn
Nguyễn Giang Anh
anhng@bsc.com.vn

VN-INDEX **1041.36**
Giá trị: 7183.37 tỷ **-1.55 (-0.14%)**
Khối ngoại (ròng): 259.47 tỷ

HNX-INDEX **206.76**
Giá trị: 764.72 tỷ **-0.16 (-0.08%)**
Khối ngoại (ròng): 0.72 tỷ

UPCOM-INDEX **77.90**
Giá trị: 275.21 tỷ **-0.09 (-0.12%)**
Khối ngoại(ròng): 3.66 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	77.7	-0.27%
Giá vàng	1,983	-0.02%
Tỷ giá USD/VND	23,636	0.01%
Tỷ giá EUR/VND	25,777	-0.18%
Tỷ giá JPY/VND	17,507	-0.09%
LS liên NH 1 tháng	5.0%	0.47%
LS TPCP 5 năm	3.0%	-0.01%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
MSB	365.13	MSN	-31.04
HPG	120.29	SSI	-28.44
VPB	19.72	VNM	-24.74
VCB	14.89	STB	-22.54
SAB	8.87	VRE	-19.33

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Báo cáo ngắn	Trang 2
PTKT	Trang 3
Hiệu suất PTKT	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Danh mục BSC30	Trang 6
Danh mục BSC50	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Đánh giá Thông tư số 02/2023/TT-NHNN về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ

Sau hai lần đưa ra dự thảo, ngày 23/4/2023, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã chính thức ban hành Thông tư số 02/2023/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Tiêu chí	Dự thảo cũ (ngày 17/04/2023)	Thông tư chính thức (số 02/2023/TT-NHNN)	Đánh giá
Đối tượng áp dụng	Các khoản nợ phát sinh trước ngày 08/04/2023	Các khoản nợ phát sinh trước ngày TT có hiệu lực đến hết ngày 30/06/2024	Các khoản vay mới vẫn được áp dụng.
Điều kiện cơ cấu thời hạn trả nợ	- Khách hàng được cơ cấu thời hạn trả nợ: TCTD đánh giá hoạt động SXKD của DN bị ảnh hưởng do nguyên nhân khách quan của nền kinh tế. - Không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ: đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật hoặc do nguyên nhân chủ quan, hoạt động SXKD yếu kém, thua lỗ của khách hàng.	- Khách hàng được cơ cấu thời hạn trả nợ: TCTD đánh giá là có doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận. - Không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ: đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật.	Mang tính chất nới lỏng hơn về điều kiện được tái cơ cấu nợ. Có tiêu chí cụ thể giúp TCTD dễ dàng đánh giá điều kiện của khách hàng hơn.
Hạch toán lãi dự thu	Không phải hạch toán thu nhập (dự thu), mà theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu.		Cho phép hạch toán lãi dự thu với các khoản nợ nhóm 1 được cơ cấu lại thời hạn và giữ nguyên nhóm nợ.
Trích lập dự phòng	Thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng như đối với trường hợp không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ .	- Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung theo công thức $A - B (*)$ - Nếu số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung > 0: + Đến 31/12/2023 trích lập tối thiểu 50% số dự phòng phải trích; + Đến 31/12/2024 trích lập đủ 100%.	Có công thức xác định rõ số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung. Phương án mới này cho phép các ngân hàng trích dần chi phí dự phòng trong 2 năm. Giúp giảm áp lực trích lập dự phòng lên ngân hàng so với dự thảo cũ.
Bổ sung trách nhiệm của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài		- Các quy định phải đảm bảo rõ ràng, thống nhất, không đặt thêm nhiều điều kiện, thủ tục phức tạp gây khó khăn khi triển khai chính sách này. - TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải gửi 01 bản quy định nội bộ cho NHNN.	- Nhấn mạnh về việc đơn giản hóa các thủ tục để triển khai. - NHNN kiểm soát chặt chẽ hơn về các tiêu chí tái cơ cấu của NHTM. Hạn chế rủi ro hệ thống tiềm ẩn của ngân hàng.

Tóm lại: Thông tư 02/2023/TT-NHNN mang hướng nới lỏng hơn so với Dự thảo cũ, giúp các TCTD dễ triển khai hơn, từ đó nhiều khách hàng sẽ được hưởng lợi từ Thông tư hơn. Bên cạnh đó, áp lực lên lợi nhuận của ngân hàng cũng sẽ được giảm bớt khi ngân hàng vẫn được hạch toán lãi dự thu và có thể được giảm chi phí dự phòng ra 2 năm.

- (*): - A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích quy định tại điểm b khoản 1 điều 6
- B: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích quy định tại điểm a khoản 1 điều 6

Phân tích kỹ thuật

CTD_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: MACD tiếp tục xu hướng ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: tiếp tục xu hướng tăng

Nhận định: CTD tiếp tục có một phiên tăng điểm tốt với cây nến Marubozu cùng thanh khoản cải thiện duy trì vượt ngưỡng trung bình 20 phiên. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI tiếp tục cho thấy xu hướng tích cực. Đường giá cổ phiếu duy trì xu hướng ở trên đường MA20, MA50, MA100. Nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 58.8, chốt lãi tại ngưỡng 65.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 54.7.

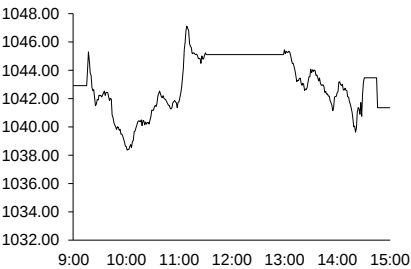
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Ô tô và phụ tùng	-2.11%
Bán lẻ	-1.94%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-1.19%
Thực phẩm và đồ uống	-1.15%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.56%
Du lịch và Giải trí	-0.53%
Truyền thông	-0.32%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.30%
Bảo hiểm	-0.24%
Dịch vụ tài chính	-0.21%
Công nghệ Thông tin	-0.20%
Tài nguyên Cơ bản	-0.18%
Xây dựng và Vật liệu	-0.18%
Viễn thông	0.00%
Hóa chất	0.05%
Dầu khí	0.13%
Ngân hàng	0.23%
Bất động sản	0.38%
Y tế	2.70%

Hình 1

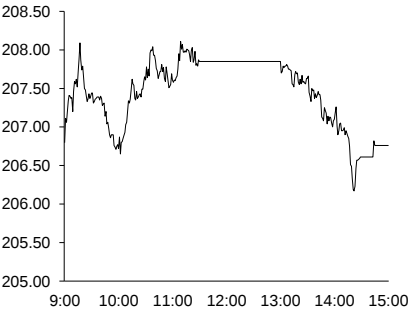
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
3/16/2023	GVR	15	16.9	14	15.3	39	2.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
3/7/2023	HPG	21.1	24	19.8	20.65	48	-2.13%	Cần nhắc đóng vị thế (*)
3/2/2023	DDV	8.6	10	8	8.5	53	-1.16%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu			

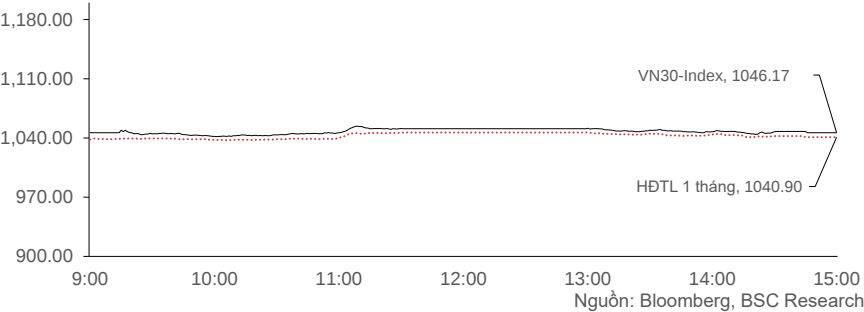
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
31/1/23	DGC	60.3	70	56.6	SL	8	-6.14%
19/12/22	VCS	57.7	70.5	53.3	SL	46	-7.63%
16/12/22	IJC	14.2	18	13	SL	4	-8.45%
18/8/22	PTB	67.8	77	64	SL	21	-5.60%
5/8/22	DRC	29.5	34	28.2	SL	54	-4.41%
4/8/22	VTP	62.3	70	58.5	SL	46	-6.10%
7/18/22	GVR	23.2	23.5	21.9	TP	65	1.29%
27/6/22	DBC	19.45	24	18.25	TP	9	23.39%
6/6/2022	NT2	25.1	28.5	23.5	TP	8	13.55%
1/6/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	TP	7	12.47%
25/5/22	FRT	82.7	103.9	76.3	TP	26	25.63%
19/5/22	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
Chú thích: Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất					TP - Đã chốt lời	SL - Đã cắt lỗ	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất khuyến nghị lãi	Hiệu suất khuyến nghị lỗ	Hiệu suất bình quân	Số ngày nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	1	2	2.00%	-1.65%	-0.43%	47
Cổ phiếu đã chốt	251	232	7.01%	-7.45%	3.97%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HDTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2312	1033.90	0.04%	-12.27	-50.0%	38	12/21/2023	243
VN30F2305	1040.90	0.09%	-5.27	26.5%	205,169	5/18/2023	26
VN30F2306	1039.00	0.06%	-7.17	114.8%	771	6/15/2023	54
VN30F2309	1037.00	0.03%	-9.17	-42.5%	42	9/21/2023	152

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -0.01 điểm xuống 1046.17 điểm, biên độ dao động 12.54 điểm. Các cổ phiếu như MSN, MWG, VNM, GAS, và FPT đã tác động tiêu cực đến nhịp vận động của VN30.
- VN30 có một phiên giằng co, chỉ số kết phiên gần như không đổi so với phiên trước. Tâm lý giằng co mạnh của nhà đầu tư bao trùm thị trường trong ngày giao dịch đầu tuần. Thanh khoản thị trường nằm dưới đường MA20. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HDTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, VN30F2312, VN30F2309 giảm, các hợp đồng còn lại đều tăng. Xét về vị thế mở, tất cả các hợp đồng đều tăng.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CTCB2214	6/6/2023	43	2:1	116,500	43.54%	2,470	950	18.75%	1,644	0.58	29,160	27,000	29,500
CVHM2218	6/6/2023	43	16:1	382,700	38.67%	1,650	220	10.00%	87	2.54	55,140	54,000	50,500
CVRE2216	8/31/2023	129	2.66:1	403,600	43.44%	1,650	420	5.00%	747	0.56	33,240	31,000	28,150
CVPB2214	9/5/2023	134	15.7:1	103,100	38.74%	1,100	1,100	3.77%	218	5.04	21,480	17,000	19,500
CVPB2212	8/31/2023	129	15.2:1	275,800	38.74%	1,700	310	3.33%	30	10.20	25,523	24,644	19,500
CVRE2301	7/17/2023	84	8:1	130,100	43.44%	1,900	1,050	1.94%	226	4.65	35,260	29,700	28,150
CVHM2216	8/31/2023	129	16:1	983,000	38.67%	1,900	200	0.00%	92	2.17	63,280	62,000	50,500
CFPT2212	6/6/2023	43	10:1	177,300	24.28%	1,870	1,010	0.00%	962	1.05	81,200	70,000	79,100
CVPB2302	8/16/2023	114	5.89:1	61,500	38.74%	2,400	2,010	-0.99%	388	5.18	23,140	18,600	19,500
CSTB2225	11/1/2023	191	5:1	43,800	49.18%	2,900	3,630	-1.09%	1,343	2.70	27,180	20,500	25,550
CACB2208	9/5/2023	134	4:1	166,100	35.42%	1,400	1,180	-1.67%	957	1.23	26,660	21,500	24,200
CSTB2224	9/5/2023	134	1:1	126,400	49.18%	2,700	3,470	-2.25%	6,569	0.53	26,380	20,000	25,550
CSTB2303	11/9/2023	199	4:1	332,800	49.18%	4,500	2,830	-2.41%	1,456	1.94	27,620	22,000	25,550
CHPG2306	11/9/2023	199	8:1	818,500	48.63%	1,380	990	-2.94%	435	2.28	23,510	20,000	20,650
CMWG2302	11/9/2023	199	10:1	1,146,800	44.90%	1,350	300	-3.23%	197	1.52	53,060	50,000	38,400
CHPG2225	6/6/2023	43	2:1	295,400	48.63%	1,550	1,280	-4.48%	1,951	0.66	21,290	17,000	20,650
CVHM2220	11/1/2023	191	8:1	178,100	38.67%	3,000	1,080	-10.00%	425	2.54	62,000	58,000	50,500
CMWG2215	11/1/2023	191	6:1	1,433,400	44.90%	1,300	500	-10.71%	500	1.00	51,500	45,000	38,400
CMWG2214	9/5/2023	134	10:1	778,600	44.90%	1,100	330	-13.16%	176	1.87	50,700	46,500	38,400
CMSN2215	9/5/2023	134	10:1	611,100	39.94%	2,600	260	-21.21%	92	2.812	108,400	102,000	73,300

Tổng8,564,60042.09%**

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất Lãi suất phi rủi ro là 4.75% **Trung bình độ lệch chuẩn	CR: Tỷ lệ chuyển đổi Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes
------------	--	---

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 24/4/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.
- CSTB2303 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 13.28%. Giá trị giao dịch tăng 98.64%. CSTB2303 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 13.28%.
- CMSN2214, CVNM2211, CVRE2219, và CSTB2224 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CSTB2224, CSTB2225, CHPG2302, và CVPB2214 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CVNM2211, CHPG2225, và CTCB2214 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TCB	29.50	2.79	0.71	3.48MLN
VCB	87.90	0.46	0.47	505800
CTG	28.90	1.05	0.36	2.65MLN
MBB	18.25	1.11	0.23	5.30MLN
NVL	14.05	3.31	0.22	22.01MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
MSN	73.30	-4.06	-1	1.59MLN
GAS	93.10	-2.41	-1	563800
BID	43.70	-1.13	-1	462900
MWG	38.40	-2.29	0	3.21MLN
VNM	70.50	-0.56	0	1.13MLN

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

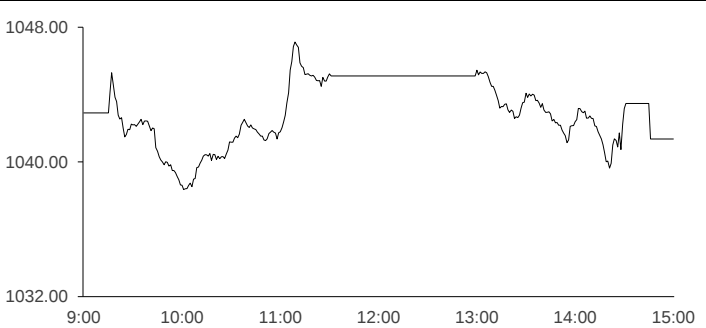
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LSS	10.75	6.97	0.01	1.75MLN
TV2	25.35	6.96	0.03	926700
NAF	12.30	6.96	0.01	338100
CTD	58.80	6.91	0.08	920000
BCG	8.21	6.90	0.07	12.18MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MSN	73.30	-4.06	-1.11	1.59MLN
GAS	93.10	-2.41	-1.10	563800
BID	43.70	-1.13	-0.63	462900.00
MWG	38.40	-2.29	-0.33	3.21MLN
VNM	70.50	-0.56	-0.21	1.13MLN

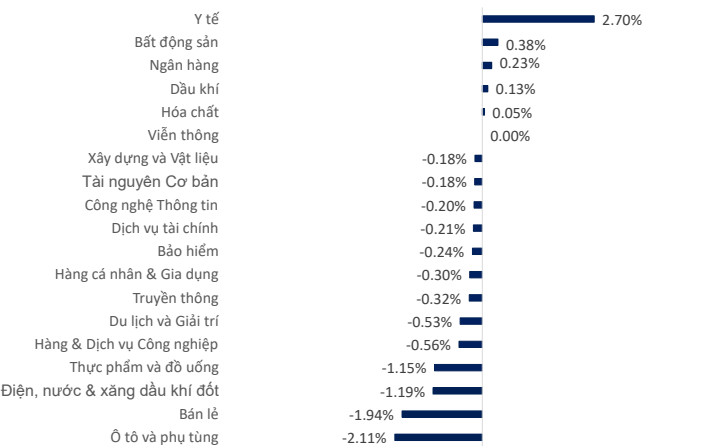
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
KSF	40.80	2.00	0.20	23400.00
IDJ	12.40	3.33	0.09	3.43MLN
SCG	65.70	1.39	0.09	122600
DHT	44.20	6.51	0.08	116900.00
THD	39.30	0.26	0.06	5200

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
BAB	13.60	-2.86	-0.48	16900
DDG	13.50	-10.00	-0.13	33900
NVB	13.80	-0.72	-0.08	72700
IDC	38.20	-0.52	-0.08	801300
NTP	34.00	-2.58	-0.06	53100

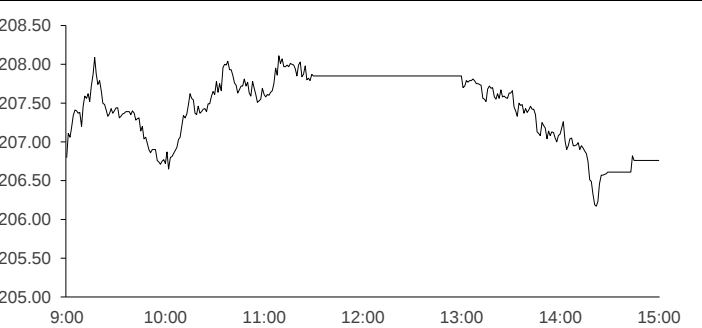
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VLA	57.60	9.9	0.01	300
BTW	26.70	9.9	0.01	100
HTC	20.50	9.6	0.02	1400
KTS	24.70	8.8	0.01	24000
PSI	7.00	7.7	0.02	297100

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

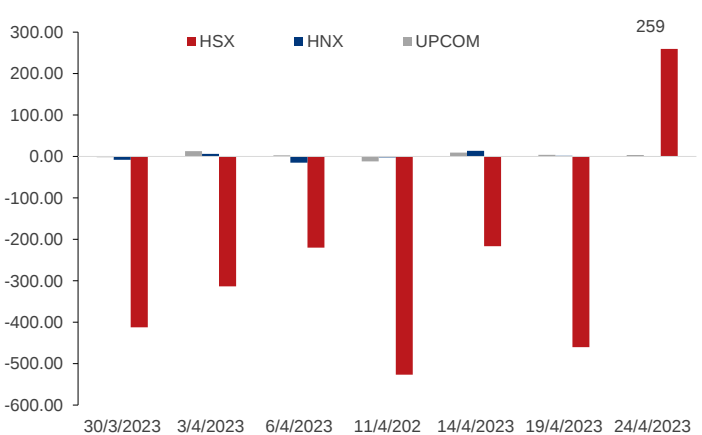
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
CLM	63.00	-10.00	-0.05	26000
DDG	13.50	-10.00	-0.13	33900
CAN	33.30	-9.76	-0.01	3200
SGD	21.30	-9.75	-0.01	100
BST	17.60	-9.74	0.00	100

Hình 2
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4
Giao dịch khối ngoại

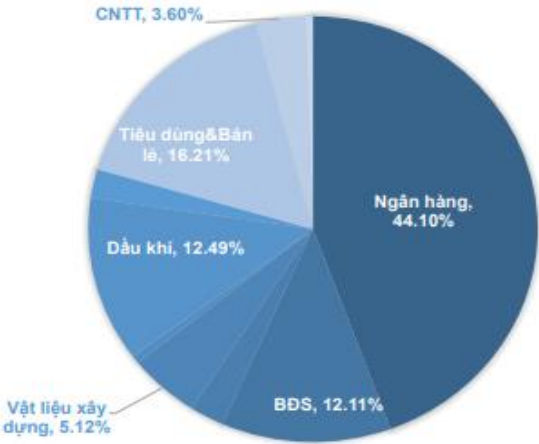


Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục BSC30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link tài báo báo
VCB	Ngân hàng	87.9	0.5%	0.9	18,086	1.9	7,311	12.0	105,000	23.6%	Link
BID	Ngân hàng	43.7	-1.1%	1.0	9,611	0.9	4,208	10.4	54,578	17.3%	Link
VPB	Ngân hàng	19.5	0.3%	1.2	5,692	6.0	3,972	4.9	23,685	28.1%	Link
TCB	Ngân hàng	29.5	2.8%	1.4	4,511	4.4	14,982	2.0		17.6%	Link
MBB	Ngân hàng	18.3	1.1%	1.4	3,598	4.2	14,982	1.2	24,400	17.6%	Link
STB	Ngân hàng	25.6	-0.2%	1.3	2,094	8.5	4,640	5.5	31,200	30.0%	Link
GVR	Ngân hàng	15.3	1.3%	1.1	2,661	0.5	4,603	3.3	19,100	23.2%	Link
KBC	Ngân hàng	24.3	-0.8%	1.6	811	2.4	4,880	5.0	29,800	29.2%	Link
IDC	Chứng khoán	38.2	-0.5%	1.7	548	1.3			52,400	42.8%	Link
VGC	BĐS KCN	32.9	-3.5%	1.6	641	0.9	1,217	27.0		0.5%	Link
HPG	Vật liệu xây dựng	20.7	-0.2%	1.0	5,221	9.5	1,916	10.8	25,000	23.4%	Link
VHM	Vật liệu xây dựng	50.5	0.4%	0.9	9,561	3.0	1,896	26.6	68,300	10.6%	Link
VRE	BDS	28.2	0.9%	1.1	2,781	4.6	5,227	5.4	36,200	23.9%	Link
KDH	BDS	28.3	-0.5%	0.4	880	1.2	1,576	17.9	37,700	32.5%	Link
NLG	BDS	31.5	3.3%	1.5	526	4.3	2,557	12.3	38,100	44.9%	Link
DGC	Phân bón	51.3	-1.3%	1.5	847	4.1	14,120	3.6	60,500	18.4%	Link
DPM	Dầu khí	33.2	-1.6%	1.3	564	1.8	6,793	4.9	42,000	3.0%	Link
DCM	Dầu khí	23.4	-1.9%	0.8	537	1.9	2,625	8.9	29,000	18.1%	Link
GAS	Dầu khí	93.1	-2.4%	0.8	7,747	2.3	2,292	40.6	122,300	41.1%	Link
PLX	Dầu khí	36.8	0.0%	1.1	2,030	0.6	1,340	27.4	45,000	20.4%	Link
PVS	Tiện ích	25.0	0.4%	1.3	520	1.9	993	25.2	33,000	6.3%	Link
PVD	Tiện ích	20.4	0.5%	1.5	493	1.0	7,698	2.7	26,000	49.0%	Link
POW	Tiêu dùng	13.0	1.6%	1.2	1,324	1.8	3,895	3.3	14,500	55.8%	Link
VNM	Tiêu dùng	70.5	-0.6%	1.2	6,406	3.5	2,605	27.1	84,500	30.6%	Link
MSN	Bán lẻ	73.3	-4.1%	1.1	4,537	5.2	3,456	21.2	96,000	49.0%	Link
MWG	Bán lẻ	38.4	-2.3%	1.3	2,443	5.4	7,475	5.1	55,200	49.0%	Link
PNJ	Bán lẻ	76.5	-0.6%	0.7	1,091	0.6	2,965	25.8	95,000	29.0%	Link
VHC	Thủy sản	60.0	-2.1%	1.2	478	1.6	12,800	4.7	67,500	30.5%	Link
GMD	Logistics	52.4	-0.9%	0.7	687	1.2	7,059	7.4	57,000	48.8%	Link
FPT	Công nghệ	79.1	-0.3%	0.8	3,773	2.8	5,901	13.4	91,900	49.0%	Link

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.



Danh mục BSC50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE (%)
CTG	Ngân hàng	28.9	1.0%	1.2	6,039	3.3	3,491	8.3	1.3	28.1%	16.7%
ACB	Ngân hàng	24.2	-0.2%	1.1	3,554	2.4	4,053	6.0	1.4	30.0%	26.5%
HDB	Ngân hàng	18.8	-0.3%	1.0	2,050	1.0	3,089	6.1	1.3	19.5%	23.5%
LPB	Ngân hàng	13.4	-1.8%	1.6	1,007	4.6	2,732	4.9	0.9	4.9%	19.9%
VIB	Ngân hàng	20.3	0.7%	1.3	1,860	3.4	4,014	5.1	1.3	20.5%	29.4%
VND	Chứng khoán	15.0	-0.7%	2.1	792	5.8	1,003	14.9	1.3		10.0%
TPB	Ngân hàng	22.9	1.3%	1.1	1,571	4.8	4,030	5.7	1.1	30.0%	20.9%
SSI	chứng khoán	21.5	-0.7%	1.8	1,401	9.1	1,456	14.8	1.4		9.3%
CII	Xây dựng	14.3	0.0%	1.8	157	1.7	2,872	5.0	0.7	9.6%	13.6%
C4G	Xây dựng	12.0	0.0%	2.1	127	0.8	791	15.2	1.1	0.0%	8.2%
CTD	Xây dựng	58.8	6.9%	1.8	189	2.3	281	209.3	0.5	49.1%	0.3%
HHV	Xây dựng	12.8	1.2%	1.6	171	1.6	983	13.0	0.5	3.5%	3.9%
LCG	Xây dựng	11.7	-2.1%	2.0	96	3.0	996	11.7	0.9	3.4%	7.6%
BCM	KCN	79.1	0.0%	0.9	3,560	0.1	1,356	58.3	4.8	2.8%	10.2%
HUT	KCN	15.5	0.0%	1.5	235	0.8	415	37.4	1.4	2.0%	3.7%
PHR	KCN	40.1	-0.1%	1.4	236	0.3	6,039	6.6	1.5	14.4%	24.1%
SZC	KCN	31.5	1.8%	1.8	137	1.0	1,323	23.8	2.0	3.2%	8.9%
HSG	Vật liệu	14.6	-2.3%	2.1	380	5.3	(1,776)		0.9	17.0%	-10.0%
HT1	Vật liệu	13.7	-2.5%	1.5	227	0.5	386	35.5	1.0	3.6%	2.9%
NKG	Vật liệu	13.9	-2.1%	2.2	159	3.1	(474)		0.7	12.2%	-2.3%
PTB	Vật liệu	42.3	0.0%	1.0	125	0.3	7,162	5.9	1.1	13.7%	19.5%
KSB	Vật liệu	24.6	-1.6%	1.7	82	1.1	1,714	14.4	1.0	8.8%	7.0%
NVL	BDS	14.1	3.3%	1.0	1,191	13.1	1,114	12.6	0.7	6.2%	6.0%
DXG	BDS	12.8	0.8%	2.2	338	4.3	367	34.7	0.8	20.2%	2.4%
HDC	BDS	32.7	0.0%	1.4	154	1.2	3,759	8.7	1.9	1.5%	25.4%
DIG	BDS	16.9	-1.2%	2.5	448	11.8	236	71.5	1.4	5.6%	1.9%
IJC	BDS	13.5	3.5%	2.1	147	1.3	1,662	8.1	0.9	5.9%	11.2%
PVT	Dầu khí	20.2	1.5%	1.3	284	1.5	2,649	7.6	1.1	17.9%	15.3%
PLC	Dầu khí	31.8	1.0%	1.8	112	0.5	1,447	22.0	2.1	0.9%	9.0%
DRC	Săm lốp	20.2	-0.5%	1.3	104	0.2	2,246	9.0	1.3	8.4%	14.4%
REE	Tiện ích	65.5	-1.8%	0.8	1,012	0.7	7,570	8.7	1.5	49.0%	18.7%
GEX	Tiện ích	12.6	-0.8%	1.8	466	2.4	433	29.1	0.9	12.2%	3.1%
NT2	Tiện ích	30.2	2.0%	0.8	378	0.8	3,245	9.3	1.9	16.0%	20.9%
HDG	Tiện ích	31.8	3.1%	1.5	338	1.3	4,495	7.1	1.5	20.7%	22.7%
PC1	Tiện ích	28.4	2.3%	1.3	333	0.9	1,701	16.7	1.5	8.2%	9.4%
GEG	Tiện ích	15.4	4.4%	1.1	215	1.2	1,193	12.9	1.4	46.4%	8.1%
BCG	Tiện ích	8.2	6.9%	2.1	190	4.3	774	10.6	0.7	2.0%	6.8%
BSR	Dầu khí	15.7	0.0%	1.6	2,116	2.5	4,750	3.3	0.9	41.1%	33.2%
SAB	Bán lẻ	171.1	0.4%	0.2	4,771	0.9	7,959	21.5	4.7	62.5%	23.6%
QNS	Bán lẻ	43.5	2.4%	0.5	675	0.7	4,226	10.3	1.8	19.4%	17.5%
FRT	Bán lẻ	63.8	-2.7%	1.4	329	2.6	3,295	19.4	3.8	28.7%	21.3%
DGW	Bán lẻ	33.9	-1.6%	1.7	246	3.8	4,230	8.0	2.3	22.4%	32.8%
DBC	Bán lẻ	15.0	-4.8%	2.0	158	4.5	22	684.6	0.8	5.9%	0.1%
PET	Bán lẻ	25.2	0.4%	2.4	108	0.9	1,382	18.2			6.2%
BAF	Bán lẻ	20.4	-1.9%		127	1.3	1,944	10.5	1.7	0.2%	18.0%
ANV	Thủy sản	32.2	-4.0%	1.7	186	2.4	4,368	7.4	1.4	6.6%	20.1%
VSC	Logistics	28.0	-2.4%	0.5	148	0.1	2,087	13.4	1.3	3.0%	9.4%
HAH	Logistics	38.8	2.5%	1.1	119	1.2	10,224	3.8	1.2	9.1%	40.1%
CTR	Công nghệ	62.5	-1.3%	1.3	311	0.3	3,872	16.1	4.4	11.0%	30.2%
TNG	Dệt may	17.9	-1.6%	1.7	82	1.8	2,847	6.3	1.2	14.1%	19.0%

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook 2023		x	Click
3	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2022	x		Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023	x		Click
5	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022		x	Click
7	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2019	x		Click
8	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
9	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 9.2021	x		Click
10	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2022	x		Click
11	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2022		x	Click
12	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2022	x		Click
13	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
14	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2022	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
16	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
17	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
18	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
19	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
20	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
21	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
22	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
23	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
24	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
25	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
26	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
27	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
28	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
29	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
30	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
31	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
32	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
33	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
34	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
35	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
36	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
37	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
38	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
39	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
40	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
41	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
42	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
44	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu

hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC

hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center

i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639